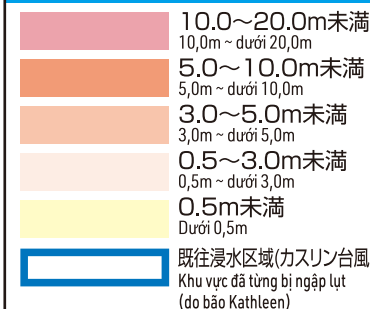


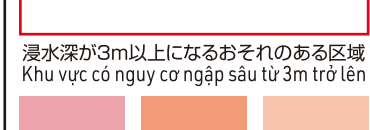
	2	3
6	7	8
	11	12

Chú thích Khu vực giả định ngập lụt do lũ lụt



Khu vực cần phải di tản và sơ tán sớm

家屋倒壊等氾濫想定区域(氾濫流・河岸侵食)
Khu vực giả định bị lũ tràn gây sụp đổ nhà cửa
(dòng lũ tràn, xâm thực bờ sông)



Chú thích Khu vực giả định ngập lụt do hồ chứa

ため池・衣川ダム浸水被害エリア
Khu vực chịu thiệt hại ngập lụt do hồ chứa/đập



Chú thích Thảm họa sạt lở đất

十砂災害警戒区域

(土石流・急傾斜地・地すべり)
Khu vực cảnh báo thảm họa sạt lở đất
(lũ bùn đá, sạt lở sườn dốc, trượt lở đất)

土砂災害特別警戒区域

(土石流・急傾斜地)
Khu vực cảnh báo đặc biệt về thảm họa sạt
(lũ bùn đá, sạt lở sườn dốc)

士坦塔威士

Khu vực nền đất đắp quy mô lớn

新たな土砂災害が発生するおそれのあ
(急傾斜地の崩壊・土石流)

Địa điểm có nguy cơ xảy ra thảm họa sạt lở có
(sạt lở sườn dốc, lũ bùn đá)

その他 凡例

Chú thích Khác

北上低地西緣斷層帶
Đới đứt gãy rìa Tây vùng đất thấp Kitale


危機管理型水位計
 Thiết bị đo mực nước để quản lý rủi ro

 **通常水位計**
Thiết bị đo mực nước thông thường

 河川監視カメラ
Camera giám sát sông ngòi

Chú thích Nơi lánh nạn

第 1 次归窗避难所

第1次收容避難所
Cơ sở lánh nạn tập trung cấp

1 第2次收容避難所及び指定緊急避難場所
Cơ sở lánh nạn tập trung cấp 2

7 指定緊急避難場所のみ

Chỉ các địa điểm lánh nạn khẩn cấp được

